ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58 /2014/QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phú quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số /TTr-SGTVT ngày /11/2014, ý kiến của Sở Tài chính tại văn bản số 2417/STC-QLGCS ngày 15/10/2014, Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 192/BC-STP ngày 21/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Viết Chữ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo quyết định số 58 /2014/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi cho các trường hợp sau:

1. Xác định giá cước vận chuyển hàng hóa do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sản xuất kinh doanh không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán toàn bộ hoặc một phần từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô thì áp dụng theo giá cước trúng thầu nhưng tối đa không được cao hơn đơn giá cước quy định tại Quy định này.

2. Làm căn cứ lập dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các mặt hàng thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước thực hiện chính sách vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Làm cơ sở để lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng, thiết bị, máy móc thi công trong dự toán xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

4. Làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong quá trình thương thảo, ký kết hợp đồng giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô đối với những hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô theo Quy định này là giá cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Trường hợp vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện đặc chủng thì áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

Chương II
MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Trọng lượng, khoảng cách và đơn vị tính cước

1. Trọng lượng hàng hóa tính cước

a) Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc).

b) Hàng hóa chứa trong Công-ten-nơ: Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Công-ten-nơ.

2. Khoảng cách tính cước

a) Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

b) Khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng hai bên phải xác nhận vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

c) Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 Km.

d) Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 Km không tính, từ 0,5 Km đến dưới 01 Km được tính là 01 Km.

3. Đơn vị tính cước

a) Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (viết tắt là T).

b) Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômet (viết tắt là Km).

c) Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (viết tắt đồng/T.Km).

Điều 5. Phân loại bậc hàng tính cước

Hàng hóa vận chuyển bằng xe ô tô được phân loại thành 4 bậc hàng như sau:

1. Hàng bậc 1 gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

2. Hàng bậc 2 gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước),....).

3. Hàng bậc 3 gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa); hàng hóa chứa trong Công-ten-nơ (áp dụng cho tất cả các loại hàng hóa chứa trong Công-ten-nơ).

4. Hàng bậc 4 gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

Điều 6. Loại đường để tính cước

Loại đường tính cước được chia thành 06 (sáu) loại theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như sau:

1. Đường quốc lộ: Áp dụng theo quyết định xếp loại đường để tính cước vận tải do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

2. Đối với đường tỉnh: Áp dụng theo quyết định xếp loại đường để tính cước vận tải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành.

3. Đối với đường huyện, đường xã: Áp dụng theo quyết định xếp loại đường để tính cước vận tải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành.

4. Đối với đường chưa được cấp có thẩm quyền xếp loại thì áp dụng loại đường để tính cước vận chuyển theo loại đường đã được xếp loại tiếp giáp, nối với đường đó hoặc trên cùng một chặng đường vận chuyển.

Chương III
ĐƠN GIÁ CƯỚC, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CƯỚC VÀ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG THÊM HOẶC GIẢM TRỪ CƯỚC

Điều 7. Đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 vận chuyển trên 06 loại đường trên 41 cự ly:

Đơn vị tính: đồng/tấn.km

Loại đường / Cự ly *(Km)*	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
1	14.950	17.790	26.152	37.919	54.913	79.724
2	8.213	9.773	14.367	20.831	30.206	43.798
3	5.863	6.977	10.256	14.872	21.563	31.267
4	4.762	5.667	8.330	12.078	17.514	25.396

5	4.143	4.929	7.247	10.508	15.235	22.092
6	3.715	4.421	6.498	9.422	13.661	19.810
7	3.398	4.042	5.942	8.616	12.495	18.117
8	3.149	3.747	5.508	7.987	11.580	16.792
9	2.943	3.502	5.148	7.464	10.823	15.693
10	2.773	3.299	4.851	7.034	10.198	14.787
11	2.624	3.122	4.589	6.655	9.651	13.994
12	2.488	2.961	4.351	6.310	9.148	13.266
13	2.351	2.797	4.112	5.962	8.644	12.535
14	2.224	2.648	3.891	5.642	8.181	11.863
15	2.109	2.508	3.687	5.348	7.753	11.243
16	2.003	2.383	3.504	5.081	7.368	10.682
17	1.927	2.291	3.369	4.885	7.082	10.270
18	1.860	2.213	3.253	4.717	6.840	9.918
19	1.792	2.131	3.132	4.542	6.587	9.551
20	1.716	2.042	3.001	4.351	6.310	9.150
21	1.633	1.943	2.856	4.141	6.005	8.708
22	1.556	1.851	2.721	3.946	5.721	8.296
23	1.487	1.768	2.599	3.770	5.465	7.925
24	1.424	1.694	2.492	3.612	5.237	7.595
25	1.239	1.623	2.386	3.461	5.017	7.275
26	1.310	1.558	2.290	3.321	4.815	6.982
27	1.254	1.450	2.192	3.179	4.610	6.684
28	1.200	1.428	2.099	3.043	4.413	6.399
29	1.148	1.367	2.009	2.913	4.223	6.125
30	1.102	1.311	1.928	2.795	4.052	5.876
31 - 35	1.058	1.258	1.850	2.684	3.891	5.642
36 - 40	1.019	1.212	1.782	2.585	3.747	5.434
41 - 45	987	1.173	1.725	2.501	3.628	5.259
46 - 50	956	1.139	1.673	2.426	3.518	5.100
51 - 55	930	1.105	1.626	2.357	3.417	4.956
56 - 60	905	1.076	1.581	2.293	3.325	4.822
61 - 70	881	1.048	1.541	2.236	3.241	4.699
71 - 80	862	1.025	1.506	2.184	3.167	4.591
81 - 90	842	1.002	1.473	2.137	3.097	4.491
91 - 100	827	983	1.445	2.095	3.039	4.406
Từ 101trở đi	812	966	1.420	2.059	2.984	4.328

2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2 được tính bằng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,1.

3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3 được tính bằng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,3.

4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4 được tính bằng đơn giá cước hàng bậc 1 x 1,4.

Điều 8. Phương pháp tính cước cơ bản

1. Cách tính giá cước vận chuyển đối với hàng bậc 1 như sau:

a) Trường hợp vận chuyển hàng trên loại đường nào ở cực ly nào thì áp dụng đơn giá cước cho loại đường và cự ly đó để tính cước vận chuyển. Cách tính như sau:

Giá cước vận chuyển hàng (đồng) = cự ly (km) x đơn giá cước ở cự ly theo loại đường và bậc hàng (đồng/tấn.km) x khối lượng hàng vận chuyển (tấn).

Ví dụ: tính cước vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 20 km, trên đường loại 1:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 20 km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 1.716 đồng/tấn.km. Giá cước vận chuyển hàng là: 1.716 đồng/tấn.km x 20 km x 10 tấn = 343.200 đồng.

b) Trường hợp vận chuyển hàng trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì xác định đơn giá cước của toàn chặng đường, ứng với từng loại đường và khoảng cách thực tế từng chặng đường để tính cước rồi cộng lại.

Ví dụ: Giá cước vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 50 km (trong đó: 20 km đường loại 1; 20 km đường loại 3; 10 km đường loại 5) như sau:

- Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50 km, hàng bậc 1, đường loại 1 để tính giá cước cho 20 km đường loại 1: 956 đồng/tấn.km x 20 km x 10 tấn = 192.000 đồng;

- Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50 km, hàng bậc 1, đường loại 3 để tính giá cước cho 20 km đường loại 3: 1.673 đồng/tấn.km x 20 km x 10 tấn = 334.600 đồng;

- Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 50 km, hàng bậc 1, đường loại 5 để tính giá cước cho 10 km đường loại 5: 3.518 đồng/tấn.km x 10 km x 10 tấn = 351.800 đồng.

Tổng cộng giá cước vận chuyển toàn chặng là: 192.000 đồng + 334.600 đồng + 351.800 = 878.400 đồng.

2. Vận chuyển hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 áp dụng tính cước theo hàng bậc 1 sau đó nhân với hệ số đơn giá tăng thêm quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Điều 7 Quy định này.

3. Vận chuyển nhiều bậc hàng trên nhiều loại đường thì chia ra theo từng bậc hàng và từng loại đường để tính cước vận chuyển.

4. Trường hợp vận chuyển hàng hóa có quy định tăng thêm hoặc giảm trừ cước theo quy định tại Điều 9 của Quy định này thì sau khi tính cước cơ bản xong, tiếp tục nhân với hệ số tăng thêm hoặc hệ số giảm trừ để được cước vận chuyển toàn chặng.

Điều 9. Một số trường hợp được tăng thêm hoặc giảm trừ cước so với mức cước cơ bản

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường thuộc địa bàn các huyện miền núi (trừ các tuyến đường quốc lộ và đường tỉnh) như: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng và Tây Trà được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có thiết bị xếp dỡ được tính cộng thêm như sau:

a) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đỗ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe gắn cần cẩu) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

3. Trường hợp một chủ hàng vừa có hàng hóa đi vừa có hàng hóa về trong một vòng quay phương tiện thì được giảm 10% cước vận chuyển cả chiều đi và chiều về.

Điều 10. Cước vận chuyển hàng thiếu tải

1. Hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký của phương tiện.

2. Hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến dưới 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký của phương tiện.

3. Hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 90% trở lên trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

Điều 11. Phụ phí tính cước

1. Phụ phí được tính cước gồm:

a) Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa (bao gồm nhân công, vật liệu, dụng cụ); chi phí huy động phương tiện; chi phí chờ đợi; chi phí vệ sinh phương tiện;

b) Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa theo quy định tại Điều 7 của Quy định này;

c) Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hóa.

2. Phụ phí do chủ hàng và chủ phương tiện (bên vận tải) tự thỏa thuận và phải được ghi vào hợp đồng vận chuyển.

3. Trường hợp trên chặng đường vận chuyển có thu phí cầu, đường, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí cầu, đường, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá Nhà nước quy định hoặc theo hóa đơn thu phí cầu, đường, phà mà chủ phương tiện phải nộp trên chặng đường vận chuyển.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc lập,

thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định tại Quy định này.

3. Các sở, ngành, địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng giá cước theo Quy định này.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung

Quy định này được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp:

1. Khi có sự biến động lớn về giá cả trên thị trường làm phát sinh tăng hoặc giảm chi phí vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh từ 15% trở lên;

2. Quá trình thực hiện Quy định này trong thực tế có phát sinh khó khăn, vướng mắc được các sở, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh, kiến nghị, đề nghị sửa đổi, bổ sung.

Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu, trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Viết Chữ